

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2023

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 39

28.
T
H
Đ
A
Đ
N
A
- T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tú	Ủy viên
Ông Phạm Tiến Lâm	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Xuân Đạt	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN



Phạm Tiên Lâm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Số : 2/03.01 -23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5382-2020-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		819.925.076.739	818.670.280.821
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	279.324.192.301	235.088.467.470
1 Tiền	111		229.324.192.301	185.088.467.470
2 Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	50.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		363.365.783.770	421.888.713.916
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	225.436.874.519	318.671.055.523
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	21.329.028.561	27.678.043.800
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	26.100.000.000	24.795.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	91.101.477.689	51.645.229.492
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(601.596.999)	(900.614.899)
IV Hàng tồn kho	140		165.691.896.996	161.550.561.428
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	165.691.896.996	161.550.561.428
V Tài sản ngắn hạn khác	150		11.543.203.672	142.538.007
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	64.991.667	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.535.412.481	127.253.760
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	1.942.799.524	15.284.247
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134.647.319.145	138.064.305.320
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		23.208.120.115	20.370.129.160
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	22.158.335.525	20.109.136.827
- Nguyên giá	222		90.494.417.991	85.030.128.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.336.082.466)	(64.920.991.951)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	1.049.784.590	260.992.333
- Nguyên giá	228		3.850.706.491	2.715.706.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.800.921.901)	(2.454.714.158)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	2.457.416.257	8.410.494.227
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.457.416.257	8.410.494.227
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	107.119.310.738	106.311.711.024
1 Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		56.873.473.009	56.873.473.009
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.280.000.000	55.280.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.034.162.271)	(15.841.761.985)
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.862.472.035	2.971.970.909
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	1.862.472.035	2.971.970.909
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		954.572.395.885	956.734.586.141

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		799.090.287.791	798.425.514.572
I Nợ ngắn hạn	310		799.078.490.570	798.413.717.351
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	407.441.433.472	326.430.263.005
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	177.528.810.230	157.170.008.993
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	1.114.752.210	1.597.878.366
4 Phải trả người lao động	314		31.155.189.608	25.979.433.791
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	773.034.951	283.931.218
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	24.588.344.020	22.556.480.073
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	144.248.796.825	253.302.467.554
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	10.300.000.000	5.000.000.000
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.928.129.254	6.093.254.351
II Nợ dài hạn	330		11.797.221	11.797.221
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	11.797.221	11.797.221
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155.482.108.094	158.309.071.569
I Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	155.482.108.094	158.309.071.569
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.996.220.000	89.996.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.996.220.000	89.996.220.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(159.000.000)	(159.000.000)
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.158.493.310	3.158.493.310
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		20.470.494.227	20.470.494.227
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.015.900.557	44.842.864.032
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		42.015.900.557	44.842.864.032
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		954.572.395.885	956.734.586.141

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Trần Thị Minh Lý

Kế toán trưởng

Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.976.871.979.920	1.916.240.323.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	83.192.027	2.588.135.965
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.976.788.787.893	1.913.652.187.696
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.764.750.375.451	1.662.313.108.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		212.038.412.442	251.339.079.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	42.202.976.260	29.141.624.519
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	38.347.896.227	13.765.385.464
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.293.365.661	3.758.014.766
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	62.985.655.141	131.026.618.410
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	123.618.760.287	109.132.120.792
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		29.289.077.047	26.556.579.380
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	827.585.453	586.854.606
12. Chi phí khác	32	VI.7.	17.560.780	-
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		810.024.673	586.854.606
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.099.101.720	27.143.433.986
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	5.104.752.211	3.550.791.741
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.994.349.509	23.592.642.245

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Trần Thị Minh Lý

Kế toán trưởng

Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND
Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.099.101.720	27.143.433.986
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.761.298.258	4.217.575.428
- Các khoản dự phòng	03		4.193.382.386	3.507.243.643
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.715.112.128)	(7.859.224.018)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.650.265.193)	(12.574.157.433)
- Chi phí lãi vay	06		5.293.365.661	3.758.014.766
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.981.770.704	18.192.886.372
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.196.419.939	(185.647.526.687)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.141.335.568)	(41.059.136.901)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		95.856.191.659	21.718.881.230
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.044.507.207	1.702.863.598
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.211.167.363)	(3.758.014.766)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.514.179.824)	(4.587.347.862)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.163.995.000)	(8.141.004.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		151.048.211.753	(201.578.399.016)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.599.289.213)	(7.124.569.093)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67.015.000.000)	(44.575.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.710.000.000	40.430.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.203.689.851	12.479.636.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(700.599.362)	1.210.067.792
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		590.221.857.189	650.856.659.530
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(696.679.198.826)	(489.769.218.691)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(17.999.520.743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(106.457.341.637)	143.087.920.096
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		43.890.270.754	(57.280.411.128)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		235.088.467.470	290.669.724.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		345.454.077	1.699.154.148
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	279.324.192.301	235.088.467.470

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Tiên Lâm

Trần Thị Minh Lý

Đinh Đức Hải

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty May Đức Giang trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 221/CNN/TCLĐ ngày 24/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2006 theo Quyết định số 2882/QĐ-BCN ngày 13/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005. Tổng Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23/12/2019 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty tăng lên thành 89.996.220.000 VND (Tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán: MGG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, gia công các sản phẩm dệt may và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện ngành dệt may.

Trụ sở Tổng Công ty: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp

Tổng Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty TNHH May Đức Giang có trụ sở tại Số 59 Đức Giang, Long Biên Hà Nội. Tại thời điểm 31/12/2022, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty vào Công ty con là 100%, quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ góp vốn.

Danh sách Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	Số 355 đường Bà Triệu, Đông Thọ, TP. Thanh Hoá	23%	23%
Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao	Thôn Văn Lôi, xã Bình Yên, Thạch Thất, Hà Nội	28%	28%
Công ty Cổ phần Bình Mỹ	Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam	21%	21%
Công ty TNHH May Hưng Nhân	Lô L2, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trần Hưng Đạo, TP.Thái Bình	29%	29%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	Km22+200 Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê, Xã Nhân Thắng, Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	35%	35%
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	Khu 10, Thị trấn Chi Nê, Huyện Lạc Thủy, Hòa Bình	30%	30%
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	Số 59 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	20%	20%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2022 là 463 người (tại ngày 31/12/2021: 443 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết (được trình bày tại thuyết minh số I.5) của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

9. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ

9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán và lợi thế kinh doanh.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, thuê dịch vụ, chi phí thi công nội thất showroom và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí thuê văn phòng, thuê xe: Chi phí thuê văn phòng, thuê xe là các chi trả cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa lớn thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm cước internet, gia hạn phần mềm Email Protection renewal for XG 330,... có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí thuê gia công. Chi phí thuê gia công là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay là chi phí được trích trước dựa trên cơ sở hợp đồng và lãi suất thực tế.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng tiền lương phải trả được Tổng Công ty trích lập để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động. Dự phòng tiền lương được Tổng Công ty trích lập khoảng 10 % từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2022.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu gia công, ... Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**19.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	229.324.192.301	185.088.467.470
Tiền mặt	95.707.338	21.500.057
Tiền gửi ngân hàng	229.228.484.963	185.066.967.413
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	279.324.192.301	235.088.467.470

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 14.10.22/KHDN-TGCKH.VND ngày 14/10/2022, số tiền gửi 50.000.000.000 đồng, kỳ hạn 91 ngày, lãi suất tiền gửi 5,0%/năm.



TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty TNHH May Đức Giang	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	56.873.473.009	(13.540.486.386)	43.332.986.623	56.873.473.009	(14.279.986.797)	42.593.486.212
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	2.758.812.000	(2.047.310.469)	711.501.531	2.758.812.000	(2.392.552.187)	366.259.813
Công ty CP Thời trang phát triển cao	11.200.000.000	(2.544.870.113)	8.655.129.887	11.200.000.000	(3.128.942.457)	8.071.057.543
Công ty CP Bình Mỹ	8.576.450.000	-	8.576.450.000	8.576.450.000	-	8.576.450.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	13.260.000.000	-	13.260.000.000	13.260.000.000	-	13.260.000.000
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	7.078.211.009	-	7.078.211.009	7.078.211.009	-	7.078.211.009
Công ty CP Lạc Thủy	12.000.000.000	(8.948.305.804)	3.051.694.196	12.000.000.000	(8.758.492.153)	3.241.507.847
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	55.280.000.000	(1.493.675.885)	53.786.324.115	55.280.000.000	(1.561.775.188)	53.718.224.812
Công ty CP Bảo hiểm hàng không	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty CP May Đức Hạnh	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	11.700.000.000	-	11.700.000.000	11.700.000.000	-	11.700.000.000
Công ty CP Đô Lương	25.080.000.000	(1.493.675.885)	23.586.324.115	25.080.000.000	(1.561.775.188)	23.518.224.812
Công ty CP Thời trang và Đầu tư Đức Giang	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
Cộng	122.153.473.009	(15.034.162.271)	107.119.310.738	122.153.473.009	(15.841.761.985)	106.311.711.024

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết

1) Công ty TNHH May Đức Giang

Công ty TNHH May Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105186432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14/3/2011. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Đức Giang: mua hàng, bán hàng.

2) Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh

Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800486946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 11/5/2010. Công ty có trụ sở tại Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh: mua hàng, bán hàng.

3) Công ty CP Thời trang phát triển cao

Công ty CP Thời trang Phát triển cao được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500562543 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 16/01/2009. Công ty có trụ sở tại Thôn Vân Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Thời trang phát triển cao: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

4) Công ty CP Bình Mỹ

Công ty CP Bình Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp công ty cổ phần số 0700258195 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 03/03/2008. Công ty có trụ sở tại Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Bình Mỹ: nhận cổ tức, mua hàng, bán hàng.

5) Công ty TNHH May Hưng Nhân

Công ty TNHH May Hưng Nhân được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 1000230421 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 26/02/1998. Công ty có trụ sở tại Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Thái Bình - Thái Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Hưng Nhân: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6) Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2300523477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 25/12/2009. Công ty có trụ sở tại Km22+200, Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê - Xã Nhân Thắng - Huyện Gia Bình - Bắc Ninh. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

7) Công ty CP Lạc Thủy

Công ty CP Lạc Thủy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400433945 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 26/11/2013. Công ty có trụ sở tại Khu 10 - Thị trấn Chi Nê - Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Lạc Thủy: mua hàng.

8) Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang

Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107475359 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14/3/2011. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực giặt là.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang: mua hàng, bán hàng.

9) Công ty CP Thời trang và Đầu tư Đức Giang

Công ty CP Thời trang và đầu tư Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108971141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/11/2019. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thời trang.

(*) Tại thời điểm 31/12/2022, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2022 do không có giá giao dịch trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	16.600.638.938	-	17.013.845.639	-
The Levy group INC	-	-	24.416.211.465	-
Gerry Weber International AG	-	-	3.281.874.477	-
New M INC (Korea)	5.637.175.288	-	7.718.496.720	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	95.150.472.106	-	106.060.077.029	-
Asmara International LTD	1.754.147.586	-	17.436.518.846	-
Brice (Happy Chic)	-	-	9.456.536.692	-
Các đối tượng khác	106.294.440.601	(601.596.999)	133.287.494.655	(900.614.899)
Cộng	225.436.874.519	(601.596.999)	318.671.055.523	(900.614.899)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	8.573.727.621	10.657.274.741
Fob Kuhl	9.051.023.751	7.361.359.550
Công ty CP Dệt Lụa Nam Định	-	4.401.425.560
Các đối tượng khác	3.704.277.189	5.257.983.949
Cộng	21.329.028.561	27.678.043.800

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Lạc Thủy (1)	19.100.000.000	-	16.795.000.000	-
Công ty CP Thời Trang Phát Triển Cao (2)	7.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Cộng	26.100.000.000	-	24.795.000.000	-

(1) Cho Công ty Cổ phần Lạc Thủy vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 16/HĐTD/TCT ĐG -LT/2022 ngày 14/07/2022. Hạn mức vay 2,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 5,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng số 20/HĐTD/TCT ĐG -LT/2022 ngày 13/10/2022. Hạn mức vay 2,63 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 7,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Hợp đồng số 21/HĐTD/TCT ĐG -LT/2022 ngày 17/10/2022. Hạn mức vay 0,57 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 7,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 22/HĐTD/TCT ĐG -LT/2022 ngày 28/10/2022. Hạn mức vay 1,8 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 7,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 17/HĐTD/TCT ĐG -LT/2022 ngày 14/11/2022. Hạn mức vay 3,9 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 7,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 18/HĐTD/TCT ĐG -LT/2022 ngày 29/11/2022. Hạn mức vay 1,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 7,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 19/HĐTD/TCT ĐG -LT/2022 ngày 14/12/2022. Hạn mức vay 3,6 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 7,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 23/HĐTD/TCT ĐG -LT/2022 ngày 26/12/2022. Hạn mức vay 2,6 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 7,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Cho Công ty CP Thời Trang Phát Triển Cao vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 05/HĐTD/TCT ĐG -HDF/2022 ngày 27/07/2022. Hạn mức vay 2,0 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 5,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 06/HĐTD/TCT ĐG -HDF/2022 ngày 13/10/2022. Hạn mức vay 1,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 7,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 07/HĐTD/TCT ĐG -HDF/2022 ngày 18/10/2022. Hạn mức vay 0,7 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 7,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng số 08/HĐTD/TCT ĐG -HDF/2022 ngày 20/12/2022. Hạn mức vay 2,8 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 7,5%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

6. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	91.099.423.714	-	51.645.229.492	-
Thuế GTGT chờ kê khai	-	-	9.245.407.259	-
Thuế GTGT đề nghị hoàn	90.413.741.451	-	42.142.769.551	-
Lãi dự thu	541.095.890	-	94.520.548	-
Các đối tượng khác	144.586.373	-	162.532.134	-
Dư nợ TK 3388	2.053.975	-	-	-
Cộng	91.101.477.689	-	51.645.229.492	-

7. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng				
Phải thu khách hàng	601.596.999	-	900.614.899	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Việt Thành	27.342.600	-	27.342.600	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	165.948.475	-	165.948.475	-
Công ty CP Siêu thị Sài Gòn	175.710.524	-	175.710.524	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Cam Ranh	232.595.400	-	232.595.400	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	-	-	299.017.900	-
Cộng	601.596.999	-	900.614.899	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.567.215.724	-	49.949.571.350	-
Công cụ, dụng cụ	30.571.500	-	49.911.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.647.724.617	-	81.263.769.976	-
Thành phẩm	40.598.503.058	-	26.459.620.521	-
Hàng hóa	7.847.882.097	-	3.827.688.581	-
Cộng	165.691.896.996	-	161.550.561.428	-

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- <i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	6.153.077.970
Phí bản quyền phần mềm ERP	-	5.673.077.970
Chi phí cung cấp dịch vụ triển khai phần mềm	-	480.000.000
- <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	2.457.416.257	2.257.416.257
Thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy	2.257.416.257	2.257.416.257
Công trình thiết kế nội thất Tổng Công ty	200.000.000	-
Cộng	2.457.416.257	8.410.494.227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	52.598.573.127	349.103.114	16.762.936.832	1.199.522.470	14.119.993.235	85.030.128.778
Mua trong năm	-	370.456.000	-	-	171.313.731	541.769.731
Đầu tư XD CB hoàn thành	4.791.181.482	-	-	-	131.338.000	4.922.519.482
Số dư ngày 31/12/2022	57.389.754.609	719.559.114	16.762.936.832	1.199.522.470	14.422.644.966	90.494.417.991
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	34.678.493.111	84.544.202	16.489.167.158	1.199.522.470	12.469.265.010	64.920.991.951
Khấu hao trong năm	1.668.114.163	221.887.373	215.453.774	-	1.309.635.205	3.415.090.515
Số dư ngày 31/12/2022	36.346.607.274	306.431.575	16.704.620.932	1.199.522.470	13.778.900.215	68.336.082.466
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	17.920.080.016	264.558.912	273.769.674	-	1.650.728.225	20.109.136.827
Tại ngày 31/12/2022	21.043.147.335	413.127.539	58.315.900	-	643.744.751	22.158.335.525

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.678.976.406 VND (Tại 31/12/2021 là 41.862.643.131 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán, Quản lý nhân sự	Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2022	1.339.581.875	1.376.124.616	2.715.706.491
Mua trong năm	1.135.000.000	-	1.135.000.000
Số dư ngày 31/12/2022	2.474.581.875	1.376.124.616	3.850.706.491
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2022	1.078.589.542	1.376.124.616	2.454.714.158
Khấu hao trong năm	346.207.743	-	346.207.743
Số dư ngày 31/12/2022	1.424.797.285	1.376.124.616	2.800.921.901
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	260.992.333	-	260.992.333
Tại ngày 31/12/2022	1.049.784.590	-	1.049.784.590

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.437.726.491 VND (Tại ngày 31/12/2021 là: 2.437.726.491 VND)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	64.991.667	-
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	64.991.667	-
b) Dài hạn	1.862.472.035	2.971.970.909
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	596.361.446	763.022.568
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc chờ phân bổ	1.210.210.589	2.006.390.955
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	41.600.000	166.807.386
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.300.000	35.750.000
Cộng	1.927.463.702	2.971.970.909

13. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH May Đức Giang	55.522.737.417	55.522.737.417	54.044.039.468	54.044.039.468
Fob Bueltel	-	-	3.351.795.359	3.351.795.359
Jiangsu Soho Silk Co., Ltd	15.631.285.830	15.631.285.830	13.637.877.424	13.637.877.424
Wats Company Limited	9.002.938.701	9.002.938.701	8.695.632.323	8.695.632.323
New M Inc	-	-	585.165.936	585.165.936

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

The Levy Group Inc	122.039.924.471	122.039.924.471	107.275.710.012	107.275.710.012
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	21.219.578.522	21.219.578.522	13.748.517.330	13.748.517.330
Công ty TNHH May Hung Nhân	16.436.845.678	16.436.845.678	17.762.968.699	17.762.968.699
Prominent Apparel Limited (Itochu)	-	-	1.375.361.815	1.375.361.815
Công ty Cổ phần Đô Lương	1.627.766.429	1.627.766.429	10.014.129.410	10.014.129.410
Textyle Asia Pte Ltd	44.424.674.580	44.424.674.580	25.801.136.368	25.801.136.368
Các đối tượng khác	121.535.681.844	121.535.681.844	70.137.928.861	70.137.928.861
Cộng	407.441.433.472	407.441.433.472	326.430.263.005	326.430.263.005

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Alfwear Inc., DBA Kuhl	51.001.650.531	114.746.730.365
Tổng Cục Thuế	74.887.669.450	29.270.882.500
The Levy Group Inc	38.057.940.971	-
Các đối tượng khác	13.581.549.278	13.152.396.128
Cộng	177.528.810.230	157.170.008.993

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2022
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.667.730.934	1.667.730.934	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	166.270.492	166.270.492	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200.791.741	5.428.140.293	5.514.179.824	1.114.752.210
Thuế thu nhập cá nhân	397.086.615	8.101.568.269	8.498.654.884	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10	1.561.104.839	1.561.104.849	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.597.878.366	16.927.814.827	17.410.940.983	1.114.752.210
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế GTGT đầu ra	15.284.247	-	-	15.284.247
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.927.515.277	1.927.515.277
Cộng	15.284.247	-	1.927.515.277	1.942.799.524

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay trích trước	82.198.298	-
Chi phí thuê ngoài gia công phải trả	690.836.653	283.931.218
Cộng	773.034.951	283.931.218

17. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>24.588.344.020</i>	<i>22.556.480.073</i>
Kinh phí công đoàn	86.302.932	47.174.247
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	10.250.826	10.250.826
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22.499.055.000	22.499.055.000
Dư có 1388	1.992.735.262	-
<i>Thuế TNCN phải thu của CBNV</i>	<i>1.992.735.262</i>	<i>-</i>
<i>b) Dài hạn</i>	<i>11.797.221</i>	<i>11.797.221</i>
Khoản nhận đặt cọc tiền hàng	11.797.221	11.797.221
Cộng	24.600.141.241	22.568.277.294

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng tiền lương	10.300.000.000	5.000.000.000
Cộng	10.300.000.000	5.000.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	-	-	33.204.665.640	53.641.152.996	20.436.487.356	20.436.487.356
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (2)	-	-	12.289.986.566	12.289.986.566	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (3)	-	-	1.166.186.829	1.166.186.829	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (4)	144.248.796.825	144.248.796.825	543.561.018.154	632.178.201.527	232.865.980.198	232.865.980.198
Cộng	144.248.796.825	144.248.796.825	590.221.857.189	699.275.527.918	253.302.467.554	253.302.467.554

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT128-DUGARCO ngày 09/12/2021 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 170.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giây nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay đã được tái toán.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT127-TONGDUCGIANG ngày 05/01/2022 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hạn mức vay không vượt quá 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giây nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay đã được tái toán.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/40263/HĐTD ngày 31/05/2022 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hạn mức vay không vượt quá 120.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/09/2022, lãi suất vay được xác định trên từng giây nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay đã được tái toán.

(4) Hợp đồng tín dụng số 55/22/HM/VCB.CD-DUCGIANG ngày 30/08/2022 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 400.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giây nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu					Đơn vị tính: VND
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					Cộng
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư tại ngày 01/01/2021	89.996.220.000	(159.000.000)	3.158.493.310	48.467.805.235	141.463.518.545
Lãi trong năm trước	-	-	-	23.592.642.245	23.592.642.245
Chia cổ tức	-	-	-	(22.499.055.000)	(22.499.055.000)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(4.718.528.448)	(4.718.528.448)
Số dư tại ngày 01/01/2022	89.996.220.000	(159.000.000)	3.158.493.310	44.842.864.032	137.838.577.342
Lãi trong năm nay	-	-	-	24.994.349.509	24.994.349.509
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(22.499.055.000)	(22.499.055.000)
Trích quỹ khen thưởng (*)	-	-	-	(4.998.869.903)	(4.998.869.903)
Giảm khác (**)	-	-	-	(323.388.081)	(323.388.081)
Số dư tại ngày 31/12/2022	89.996.220.000	(159.000.000)	3.158.493.310	42.015.900.557	135.011.613.867

(*) Tổng Công ty thực hiện việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 82/NQ-HĐQT ngày 06/03/2023.

(**) Khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 30365/QĐ-CTHN-TTKT10-XPVPHC ngày 28/06/2022.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	31.692.220.000	31.692.220.000
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	13.238.120.000	13.238.120.000
Công ty TNHH Du lịch Mỹ Việt	3.331.810.000	3.331.810.000
Vốn góp của cổ đông khác	41.734.070.000	41.734.070.000
	89.996.220.000	89.996.220.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	89.996.220.000	89.996.220.000
Vốn góp đầu năm	89.996.220.000	89.996.220.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	89.996.220.000	89.996.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.499.055.000	22.499.055.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.999.622	8.999.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	8.999.622
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	8.999.622
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	20.470.494.227	-	-	20.470.494.227
Cộng	20.470.494.227	-	-	20.470.494.227

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Tổng Công ty.

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	9.009.818,70	7.132.418,01

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	1.976.871.979.920	1.916.240.323.661
Cộng	1.976.871.979.920	1.916.240.323.661

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hàng bán bị trả lại	83.192.027	2.588.135.965
Cộng	83.192.027	2.588.135.965

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	1.764.750.375.451	1.662.313.108.169
Cộng	1.764.750.375.451	1.662.313.108.169

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.416.775.340	2.473.787.080
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.233.489.853	10.100.370.353
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	28.837.598.939	8.708.243.068
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	5.715.112.128	7.859.224.018
Cộng	42.202.976.260	29.141.624.519

5. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	5.293.365.661	3.758.014.766
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	33.862.130.280	6.500.127.055
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(807.599.714)	3.507.243.643
Cộng	38.347.896.227	13.765.385.464

6. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền phạt thu được	612.260.960	546.583.889
Thu nhập khác	215.324.493	40.270.717
Cộng	827.585.453	586.854.606

7. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí phạt hợp đồng	17.558.732	-
Chi phí khác	2.048	-
Cộng	17.560.780	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>62.985.655.141</i>	<i>131.026.618.410</i>
Chi phí nhân viên	27.705.450.202	21.889.105.063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Chi phí vật liệu, bao bì	3.221.232.681	7.549.951.366
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.185.729.034	1.376.850.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	530.632.541	334.302.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.050.655.849	14.413.728.960
Chi phí bằng tiền khác	20.291.954.834	85.462.680.207
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	123.917.778.187	109.332.120.792
Chi phí nhân viên quản lý	83.607.506.135	74.646.860.047
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.239.427.323	3.968.678.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.230.665.716	3.674.478.232
Thuế, phí và lệ phí	2.759.633.114	3.615.293.247
Chi phí dự phòng tiền lương	10.300.000.000	5.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.674.135.510	9.454.279.101
Chi phí bằng tiền khác	11.106.410.389	8.972.531.617
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(299.017.900)	(200.000.000)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(299.017.900)	(200.000.000)
Cộng	186.604.415.428	240.158.739.202

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	856.516.721.335	917.236.914.655
Chi phí nhân công	111.312.956.337	101.535.965.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.761.298.257	4.217.575.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	802.270.950.198	772.236.572.034
Chi phí khác bằng tiền	31.398.365.223	94.435.211.863
Cộng	1.805.260.291.350	1.889.662.239.090

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	30.099.101.720	27.143.433.986
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	8.840.793.686	11.938.782.583
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.265.453.021	2.549.307.306
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	25.523.761.055	17.753.958.709
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.104.752.211	3.550.791.741
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.104.752.211	3.550.791.741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính riêng này mà được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối năm	2.596.329.092	4.022.226.173

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	590.221.857.189	650.856.659.530

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	696.679.198.826	489.769.218.691

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

() Danh sách các bên liên quan*

Bên liên quan

Công ty TNHH May Đức Giang
 Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành
 Công ty TNHH May Hưng Nhân
 Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh
 Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang
 Công ty CP Bình Mỹ
 Công ty CP Thời trang phát triển cao
 Công ty CP Lạc Thủy
 Tập đoàn Dệt may Việt Nam
 Công ty CP Chứng khoán phố Wall

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Cổ đông góp vốn
 Cổ đông góp vốn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)**(*) Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng	523.401.957.702	458.486.878.600
Công ty TNHH May Hưng Nhân	132.757.823.609	122.108.214.864
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	21.332.609.270	22.152.128.764
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	33.903.280.770	30.841.890.985
Công ty CP Thời trang phát triển cao	90.337.226.425	65.957.611.549
Công ty TNHH May Đức Giang	180.678.848.533	167.104.581.516
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	64.001.185.395	49.848.317.845
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	390.983.700	474.133.077
Bán hàng	134.662.117.580	136.774.722.065
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	89.152.381	56.073.333
Công ty CP Lạc Thủy	103.704.762	-
Công ty TNHH May Đức Giang	4.038.828.449	4.859.896.561
Công ty TNHH May Hưng Nhân	715.571.429	684.000.000
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	91.171.429	9.666.667
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	128.936.311.080	130.737.390.680
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	591.173.289	427.694.824
Công ty CP Thời trang phát triển cao	96.204.761	-
Cho vay	67.015.000.000	44.575.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	4.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Lạc Thủy	50.315.000.000	28.225.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	12.700.000.000	11.350.000.000
Thu hồi cho vay	65.710.000.000	40.430.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	4.000.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	13.700.000.000	3.350.000.000
Công ty CP Lạc Thủy	48.010.000.000	28.080.000.000
Cổ tức nhận được	3.163.489.853	3.935.370.353
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	2.477.373.853	2.477.373.853
Công ty CP Bình Mỹ	686.116.000	1.457.996.500
Lãi cho vay		Năm 2022 1.808.849.563
Công ty CP Thời trang phát triển cao		402.289.042
Công ty TNHH May Hưng Nhân		94.027.397
Công ty CP Lạc Thủy		1.312.533.124

() Số dư với các bên liên quan*

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Các khoản phải thu khách hàng	95.150.472.106	106.060.077.029
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	95.150.472.106	106.060.077.029
Phải trả người bán	113.222.051.687	85.981.125.538
Công ty TNHH May Hưng Nhân	16.436.845.678	17.762.968.699
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	3.606.044.392	425.600.041
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	21.219.578.522	13.748.517.330

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Công ty CP Thời trang phát triển cao	16.436.845.678	-
Công ty TNHH May Đức Giang	55.522.737.417	54.044.039.468
Trả trước cho người bán	10.093.387.335	11.506.265.748
Công ty CP Thời trang phát triển cao	1.519.659.714	803.380.571
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	-	45.610.436
Công ty CP Lạc Thủy	8.573.727.621	10.657.274.741
Cho vay	26.100.000.000	24.795.000.000
Công ty CP Lạc Thủy	19.100.000.000	16.795.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	7.000.000.000	8.000.000.000

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Tổng Công ty*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:*

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	12.576.903.669	11.572.777.935
Cộng	12.576.903.669	11.572.777.935

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm 2022 cụ thể như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc		
<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	
1. Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc	8.458.422.696
2. Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	7.716.355.256
3. Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc	2.093.206.996
4. Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc	1.691.335.750
5. Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	1.232.238.191
6. Bùi Xuân Đạt	Phó Tổng giám đốc	1.301.847.906
		1.122.236.444
		1.015.166.916
		1.017.557.410
		912.964.885

Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	
1. Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch HĐQT	3.411.814.316
2. Đinh Đức Hải	Kế toán trưởng	3.196.422.685
		2.435.549.959
		976.264.357
		833.830.062

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	
1. Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch HĐQT	506.666.660
2. Nguyễn Đình Tú	Ủy viên HĐQT	473.333.328
3. Phạm Tiến Lâm	Ủy viên HĐQT	133.333.332
4. Phạm Thanh Tùng	Ủy viên HĐQT	93.333.332
5. Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên HĐQT	93.333.332
		93.333.332
		86.666.666
		86.666.666
		86.666.666
		86.666.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh	199.999.996	186.666.666
1. Nguyễn Thị Vân Oanh	Trưởng ban Kiểm soát	93.333.332	86.666.666
2. Nguyễn Văn Minh	Thành viên ban Kiểm soát	53.333.332	50.000.000
3. Đặng Thị Ngọc Hương	Thành viên ban Kiểm soát	53.333.332	50.000.000
Cộng		12.576.903.669	11.572.777.935

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Thuyết minh số V.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	144.248.796.825	253.302.467.554
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	279.324.192.301	235.088.467.470
Nợ thuần	-	18.214.000.084
Vốn chủ sở hữu	155.482.108.094	158.309.071.569
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	12%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	279.324.192.301	235.088.467.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	315.936.755.209	369.415.670.116
Các khoản đầu tư tài chính	79.886.324.115	78.513.224.812
Cộng	675.147.271.625	683.017.362.398
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	144.248.796.825	253.302.467.554
Phải trả người bán và phải trả khác	432.041.574.713	348.998.540.299
Chi phí phải trả	773.034.951	283.931.218
Cộng	577.063.406.489	602.584.939.071

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	432.029.777.492	11.797.221	432.041.574.713
Chi phí phải trả	773.034.951	-	773.034.951
Các khoản vay	144.248.796.825	-	144.248.796.825

01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	348.986.743.078	11.797.221	348.998.540.299
Chi phí phải trả	283.931.218	-	283.931.218
Các khoản vay	253.302.467.554	-	253.302.467.554

Tổng Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	279.324.192.301	-	279.324.192.301
Phải thu khách hàng và phải thu khác	315.936.755.209	-	315.936.755.209
Các khoản đầu tư tài chính	26.100.000.000	53.786.324.115	79.886.324.115

01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.088.467.470	-	235.088.467.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	369.415.670.116	-	369.415.670.116
Các khoản đầu tư tài chính	24.795.000.000	53.718.224.812	78.513.224.812

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Minh Lý



Đinh Đức Hải



Phạm Tiến Lâm